



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỈNH CÀ MAU**
THÁNG 11 NĂM 2025

HÀ NỘI, THÁNG 11/2025

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: Số 10/42 Trần Cung, Nghĩa Đô, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vt_ttcdbtnn@mae.gov.vn

MỤC LỤC

I. LỜI GIỚI THIỆU	3
II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT	5
2.1. Thông báo tài nguyên nước dưới đất.....	5
2.1.1. Mức nước	5
2.1.2. Chất lượng nước.....	12
2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất.....	13
2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh).....	13
2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp ₃).....	14
2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp ₂₋₃).....	15
2.2.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp ₁).....	16
2.2.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n ₂ ²)	18
2.2.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n ₂ ¹).....	19
2.2.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n ₁ ³).....	19
2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất.....	21
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	22
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT (QCVN 09:2023/BTNMT)	24

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước dưới đất tỉnh Cà Mau được biên soạn hàng tháng cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Cà Mau là một tỉnh thuộc lưu vực sông Cửu Long có diện tích tự nhiên là 7.916,9km². Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Tài nguyên nước dưới đất tỉnh Cà Mau gồm 7 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qh là 273.207m³/ngày, tầng chứa nước qp₃ là 1.942.831m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 2.973.111m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 1.880.740m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 4.360.250m³/ngày, tầng chứa nước n₂¹ là 4.022.803m³/ngày, tầng chứa nước n₁³ là 439.897m³/ngày. Trong bản tin này phạm vi dự báo tài nguyên nước dưới đất trong tỉnh sẽ thực hiện cho 7 tầng chứa nước chính.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất tháng 10, chất lượng nước mùa mưa và dự báo mực nước dưới đất tháng 11, tháng 12 năm 2025 tại các tầng chứa nước chính, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 42 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: dttnnddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Nhìn chung mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng trước có xu thế dâng tại hầu hết các tầng chứa nước, riêng tầng chứa nước qh, qp₂₋₃, n₂¹ có xu thế dâng hạ không đáng kể. Chất lượng nước mùa mưa năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cà Mau cho thấy đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, nước chủ yếu là nước mặn, tuy nhiên một số công trình có Mn, F⁻, Pb và NH₄⁺, nước trong các tầng thuộc nước nhạt đến mặn và nước mặn chiếm đa số.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế dâng hạ không đáng kể tại hầu hết các tầng chứa nước, riêng tầng chứa nước qp₃, n₂¹ có xu thế dâng và tầng chứa nước n₁³ có xu thế hạ.

Trên địa bàn tỉnh thời điểm hiện tại có 11 công trình tại Phường Giá Rai, Phường Tân Thành, Phường An Xuyên có độ sâu mực nước trung bình tháng vượt quá 50% giới hạn cho phép.

Chi tiết xem nội dung bản tin./.

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

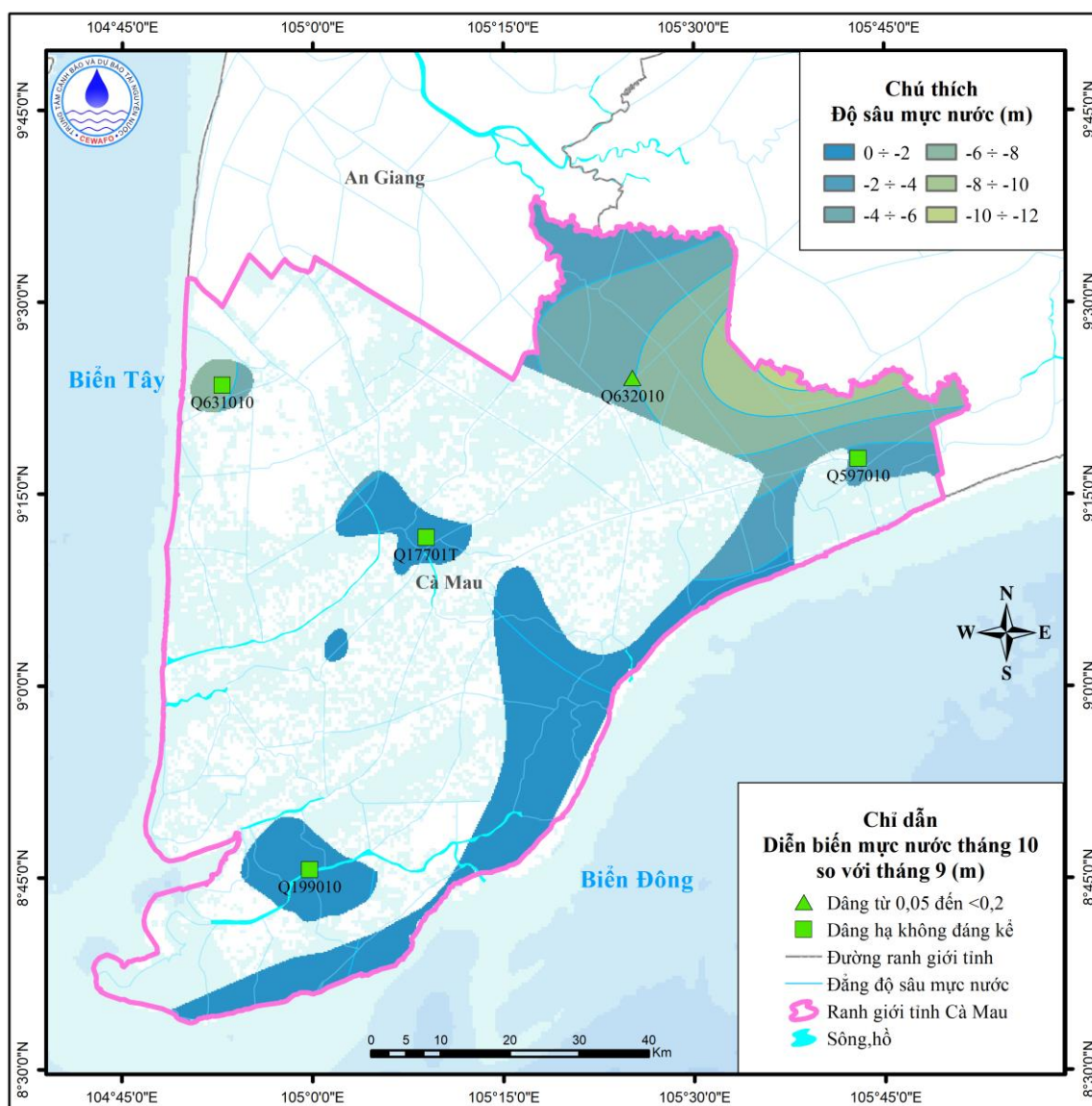
2.1. Thông báo tài nguyên nước dưới đất

2.1.1. Mục nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 0,08m tại xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau (Q632010).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,24m tại Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17701T) và sâu nhất là -6,16m tại xã U Minh, tỉnh Cà Mau (Q631010).

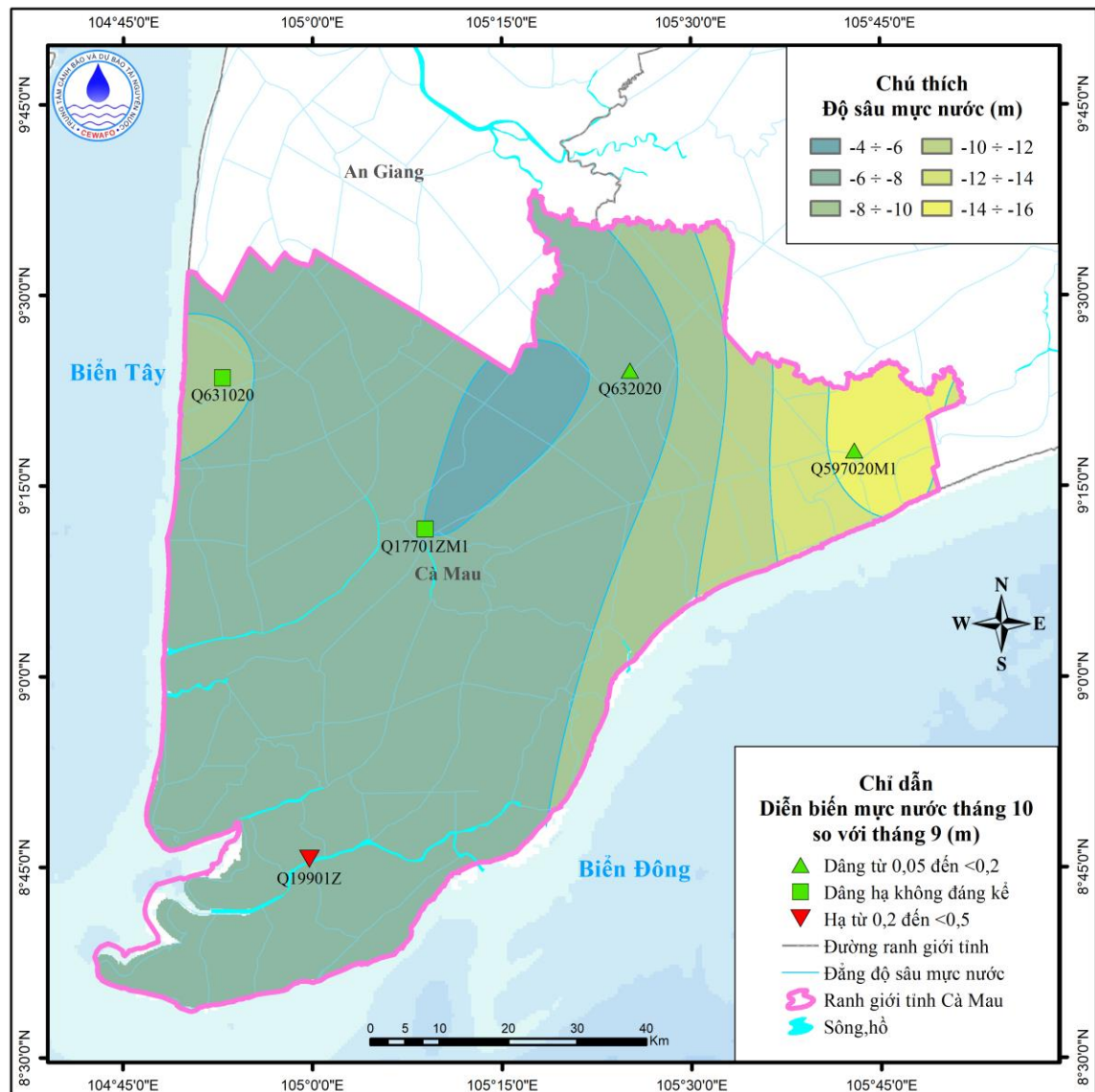


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng qh

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 giá trị dâng cao nhất là 0,07m tại xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau (Q632020) và giá trị hạ thấp nhất là 0,26m tại xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau (Q19901Z).

Mức nước trung bình tháng nông nhất là -6m tại Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17701ZM1) và sâu nhất là -14,53m tại Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597020M1).

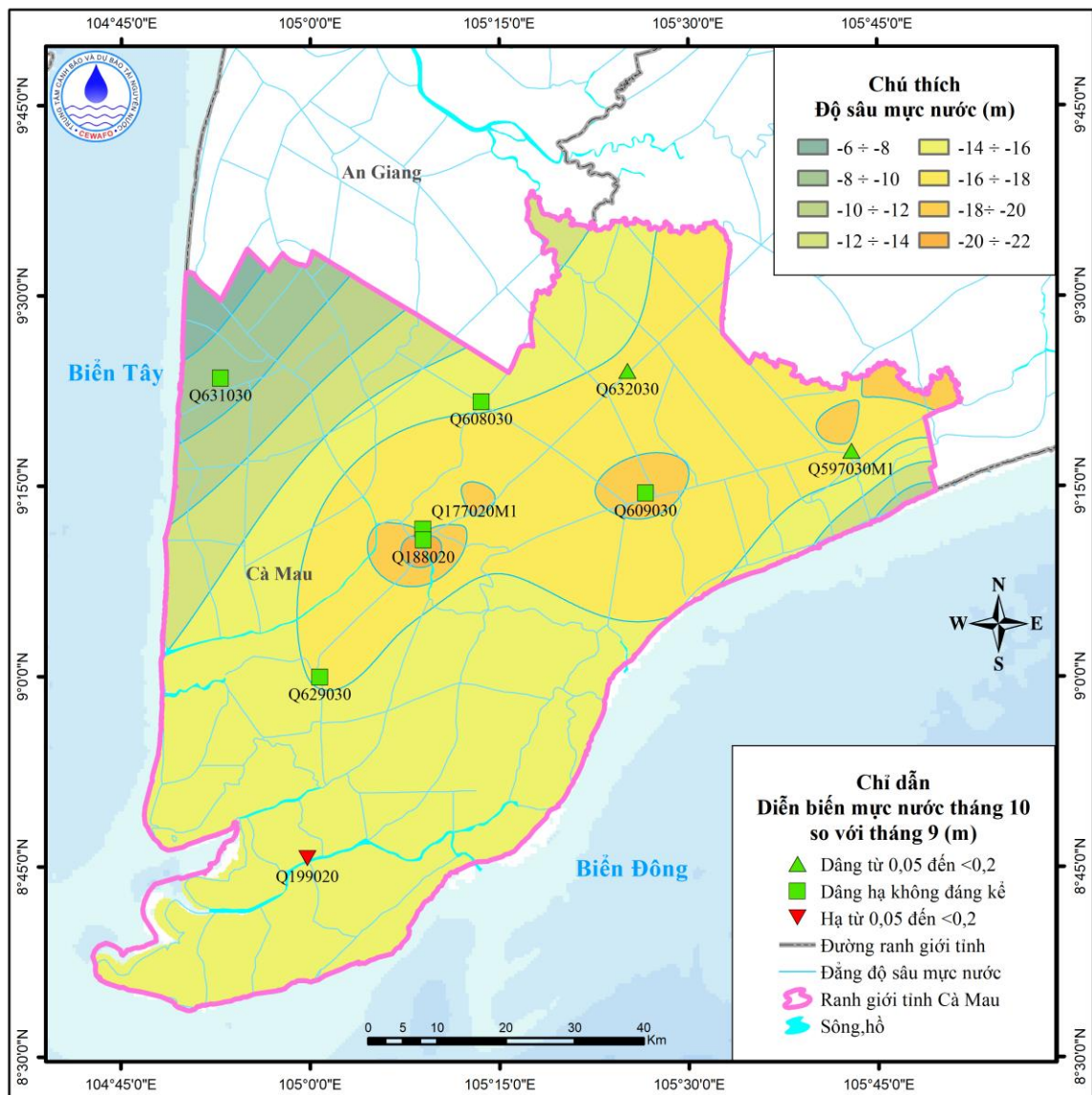


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng qp3

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp2-3)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 0,15m tại xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau (Q632030) và giá trị hạ thấp nhất là 0,13m tại xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau (Q199020).

Mức nước trung bình tháng nông nhất là -8,96m tại xã U Minh, tỉnh Cà Mau (Q631030) và sâu nhất là -21,53m tại Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188020).

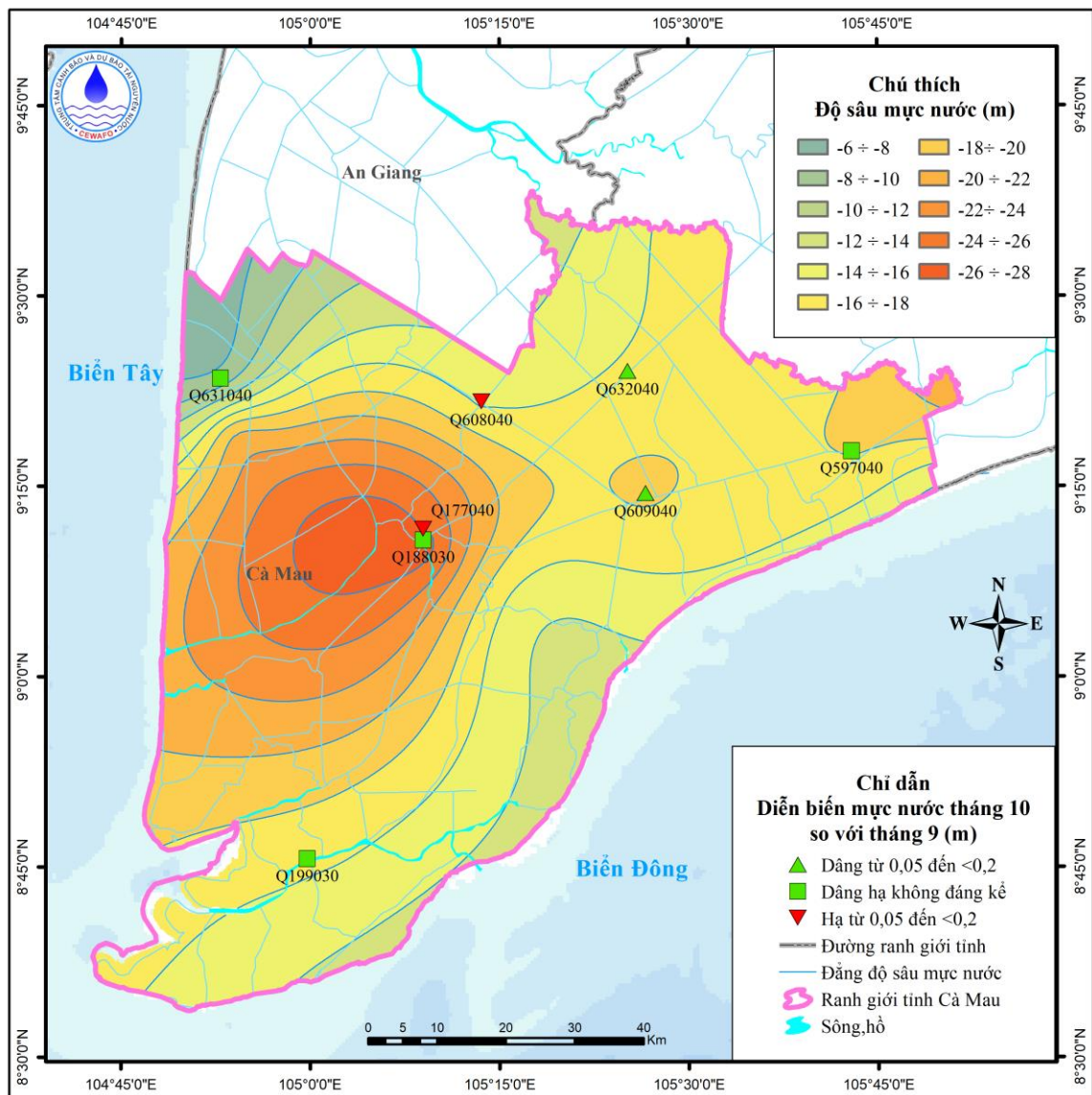


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tăng qp_{2-3}

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 giá trị dâng cao nhất là 0,14m tại xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau (Q632040) và giá trị hạ thấp nhất là 0,08m tại xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau (Q608040).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -8,84m tại xã U Minh, tỉnh Cà Mau (Q631040) và sâu nhất là -27,03m tại Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188030M1).

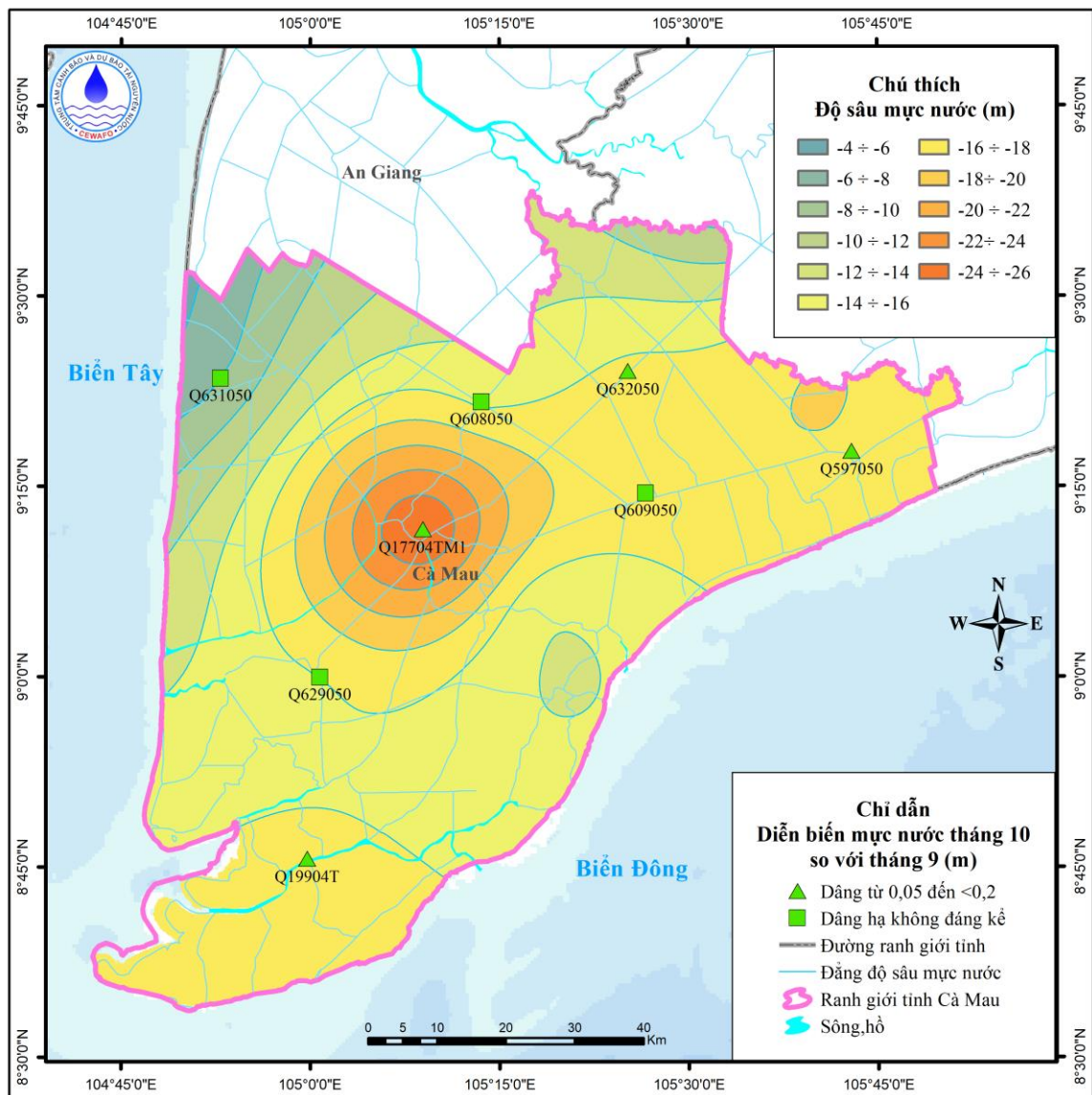


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng q_{p1}

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 giá trị dâng cao nhất là 0,11m tại xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau (Q632050).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -7,98m tại xã U Minh, tỉnh Cà Mau (Q631050) và sâu nhất là -25,79m tại Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704TM1).

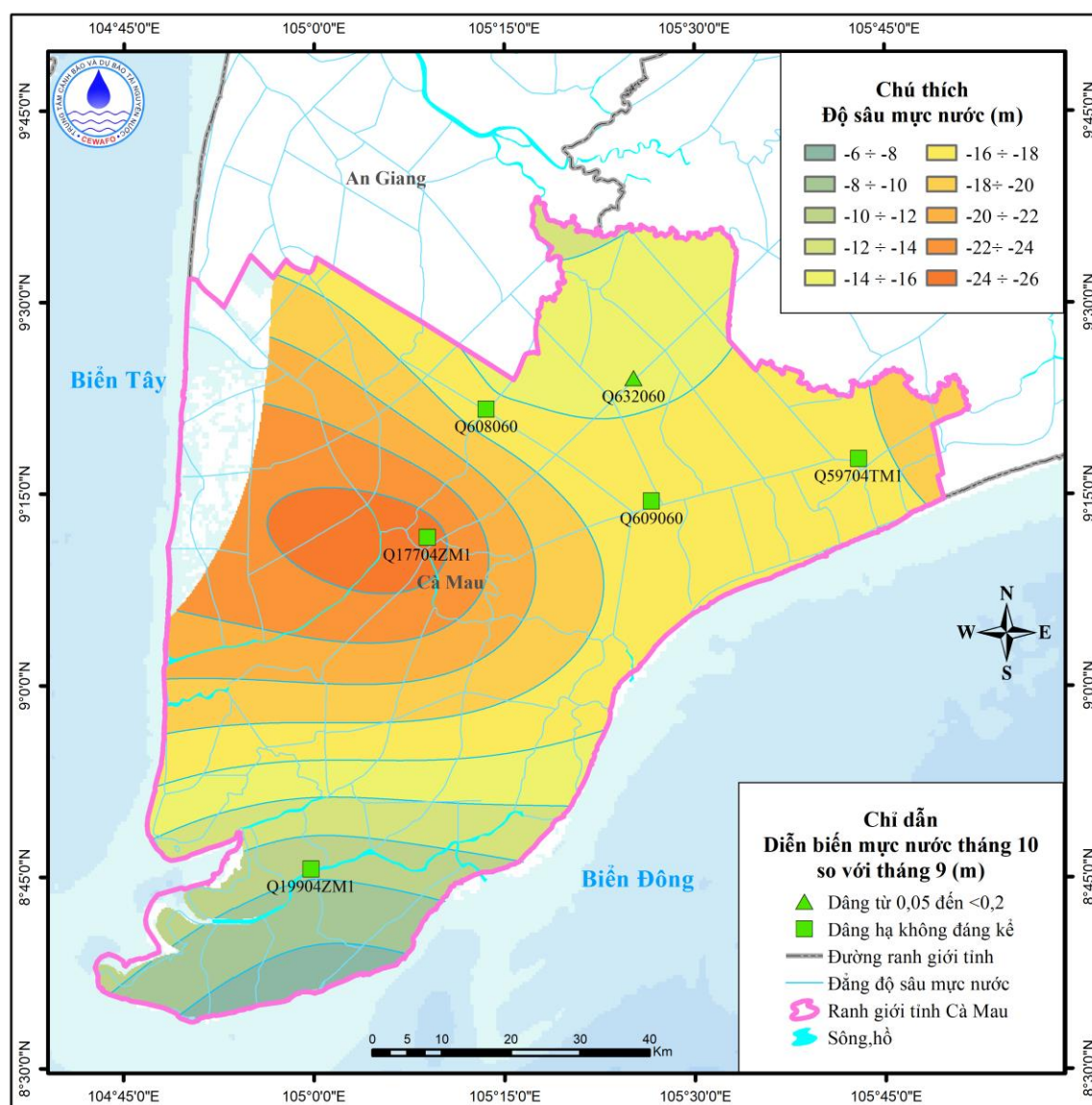


Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tăng n_2^2

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 0,08m tại xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau (Q632060).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -10,39m tại xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau (Q19904ZM1) và sâu nhất là -24,73m tại Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704ZM1).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng n_2^1

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Trong phạm vi tỉnh, theo kết quả quan trắc tại công trình Q59704ZM1 thuộc Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau mực nước trung bình tháng 10 dâng 0,06m so với tháng 9.

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng 10

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qh				
1	Q597010	Phường Tân Thành	-3,04	-3,10	-3,06
2	Q632010	xã Vĩnh Phước	-5,90	-5,98	-5,93
3	Q199010	xã Đất Mới	-0,49	-0,52	-0,51
4	Q17701T	Phường An Xuyên	-0,21	-0,29	-0,24
5	Q631010	xã U Minh	-6,15	-6,18	-6,16

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
II	Tầng chứa nước qp ₃				
1	Q597020M1	Phường Tân Thành	-14,49	-14,57	-14,53
2	Q632020	xã Vĩnh Phước	-6,40	-6,55	-6,47
3	Q19901Z	xã Đất Mới	-6,16	-6,42	-6,35
4	Q17701ZM1	Phường An Xuyên	-5,98	-6,01	-6,00
5	Q631020	xã U Minh	-8,20	-8,24	-8,22
III	Tầng chứa nước qp ₂₋₃				
1	Q609030	Phường Giá Rai	-18,29	-18,31	-18,30
2	Q597030M1	Phường Tân Thành	-17,67	-17,82	-17,74
3	Q632030	xã Vĩnh Phước	-16,25	-16,47	-16,34
4	Q199020	xã Đất Mới	-15,22	-15,41	-15,29
5	Q629030	xã Phú Mỹ	-16,04	-16,12	-16,08
6	Q188020	Phường Tân Thành	-21,51	-21,55	-21,53
7	Q177020M1	Phường An Xuyên	-17,12	-17,15	-17,14
8	Q608030	xã Trí Phải	-15,52	-15,58	-15,55
9	Q631030	xã U Minh	-8,95	-8,98	-8,97
IV	Tầng chứa nước qp ₁				
1	Q609040	Phường Giá Rai	-18,23	-18,30	-18,25
2	Q597040	Phường Tân Thành	-18,05	-18,12	-18,09
3	Q632040	xã Vĩnh Phước	-16,25	-16,43	-16,33
4	Q199030	xã Đất Mới	-16,37	-16,53	-16,47
5	Q188030	Phường Tân Thành	-26,97	-27,10	-27,03
6	Q177040	Phường An Xuyên	-25,80	-26,06	-25,95
7	Q608040	xã Trí Phải	-15,72	-15,79	-15,76
8	Q631040	xã U Minh	-8,83	-8,85	-8,84
V	Tầng chứa nước n ₂ ²				
1	Q609050	Phường Giá Rai	-17,00	-17,01	-17,01
2	Q597050	Phường Tân Thành	-17,75	-17,83	-17,78
3	Q632050	xã Vĩnh Phước	-16,35	-16,52	-16,41
4	Q19904T	xã Đất Mới	-16,36	-16,61	-16,47
5	Q629050	xã Phú Mỹ	-15,98	-16,04	-16,02
6	Q17704TM1	Phường An Xuyên	-25,65	-25,94	-25,78
7	Q608050	xã Trí Phải	-15,60	-15,63	-15,62
8	Q631050	xã U Minh	-7,96	-7,99	-7,98
VI	Tầng chứa nước n ₂ ¹				
1	Q609060	Phường Giá Rai	-16,68	-16,78	-16,73

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
2	Q59704TM1	Phường Tân Thành	-17,53	-17,57	-17,55
3	Q632060	xã Vĩnh Phước	-15,70	-15,77	-15,74
4	Q19904ZM1	xã Đất Mới	-10,34	-10,45	-10,39
5	Q17704ZM1	Phường An Xuyên	-24,69	-24,79	-24,73
6	Q608060	xã Trí Phải	-16,52	-16,59	-16,55
VII	Tầng chứa nước n_1^3				
1	Q59704ZM1	Phường Tân Thành	-13,82	-13,85	-13,84

2.1.2. Chất lượng nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có chỉ tiêu NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q597010 (xã Tân Thành) và chỉ tiêu Mn, Pb, TDS, F^- vượt lớn nhất tại công trình Q631010 (xã U Minh).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có chỉ tiêu NH_4^+ , TDS, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q19901Z (xã Đất Mới) và chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q632020 (xã Vĩnh Phước).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q177020M1 (Phường An Xuyên) và NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q631030 (xã U Minh).

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS vượt lớn nhất tại công trình Q631040 (xã U Minh).

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu TDS, Mn vượt lớn nhất tại

công trình Q631050 (xã U Minh) và chỉ tiêu NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q19904Z (xã Đất Mới).

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q17704ZM1 (Phường An Xuyên).

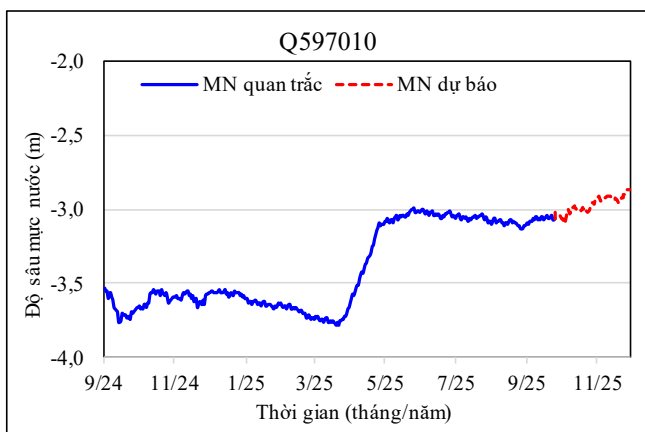
g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến mặn.

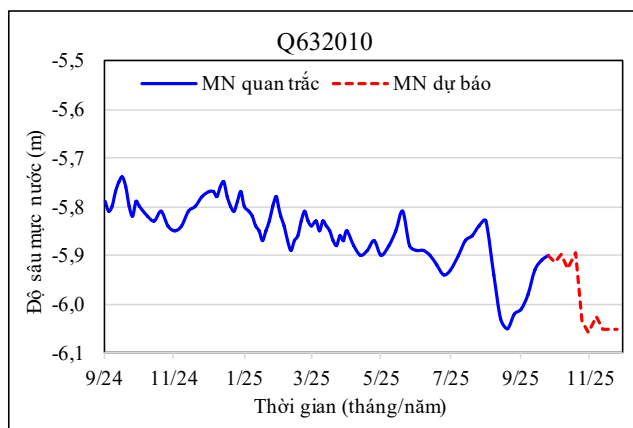
2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

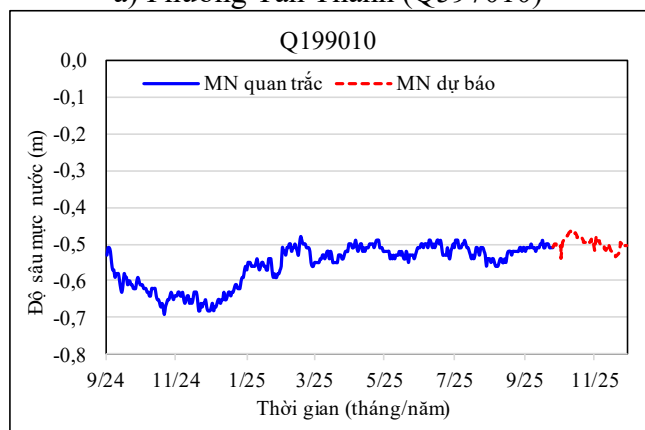
Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế dâng hạ không đáng kể. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



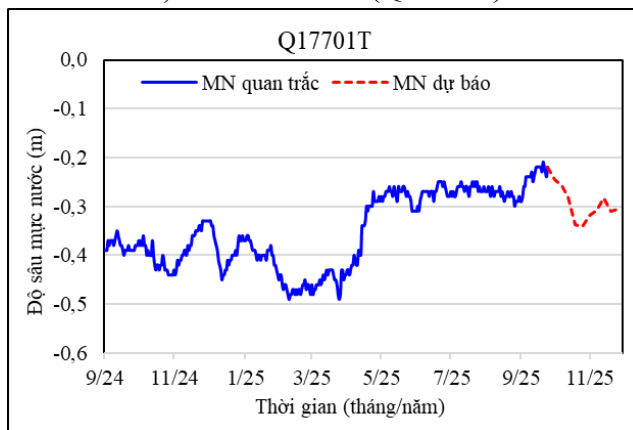
a) Phường Tân Thành (Q597010)



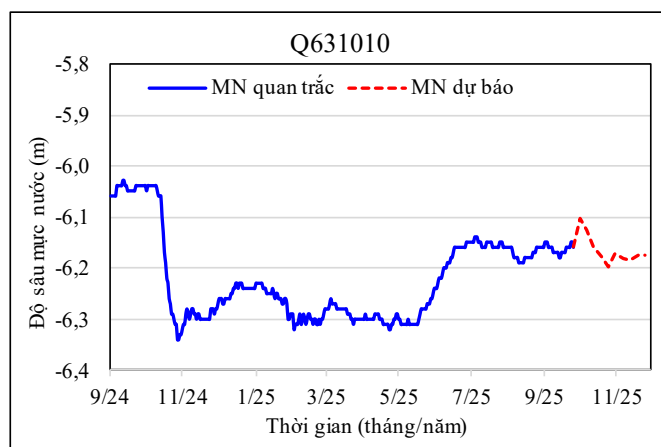
b) xã Vĩnh Phước (Q632010)



c) xã Đất Mới (Q199010)



d) Phường An Xuyên (Q17701T)

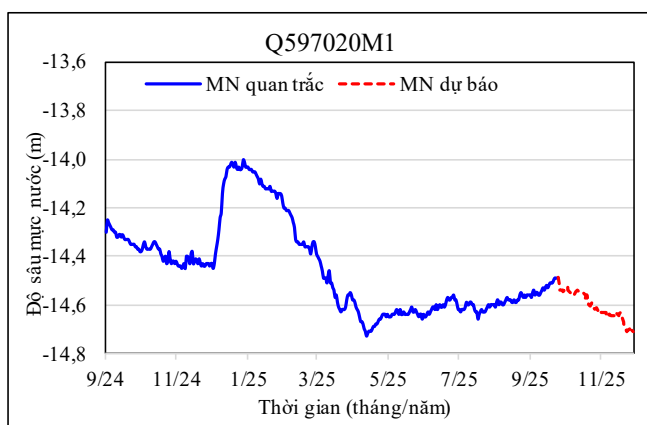


e) xã U Minh (Q631010)

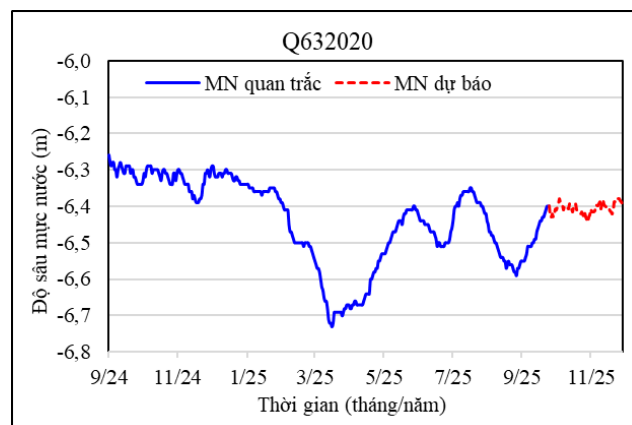
Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

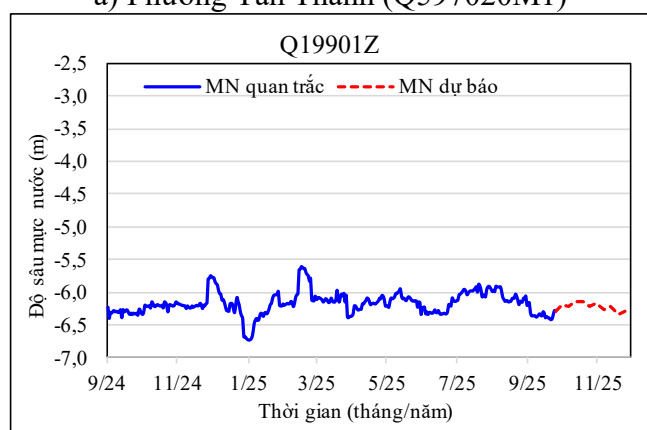
Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế dâng dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



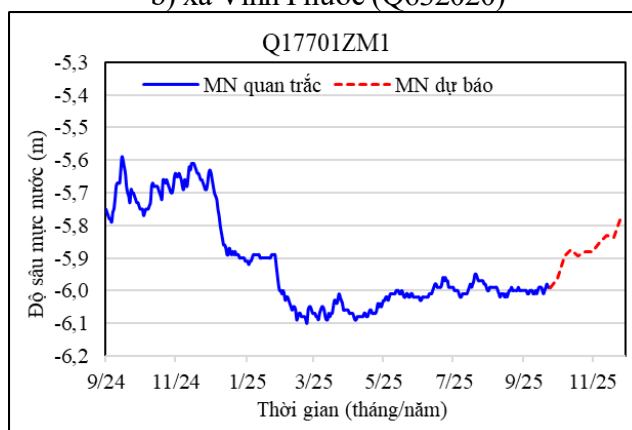
a) Phường Tân Thành (Q597020M1)



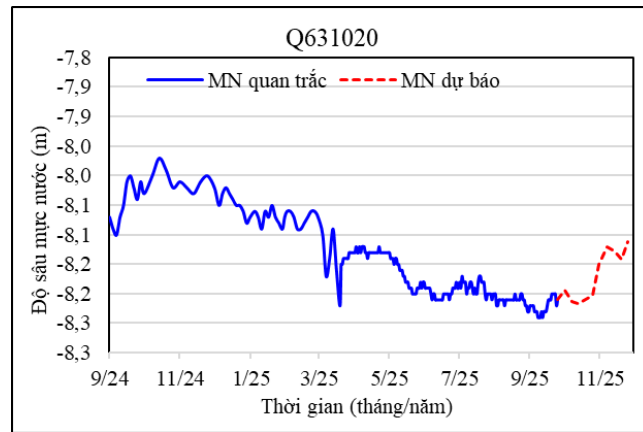
b) xã Vĩnh Phước (Q632020)



c) xã Đất Mới (Q19901Z)



d) Phường An Xuyên (Q17701ZM1)

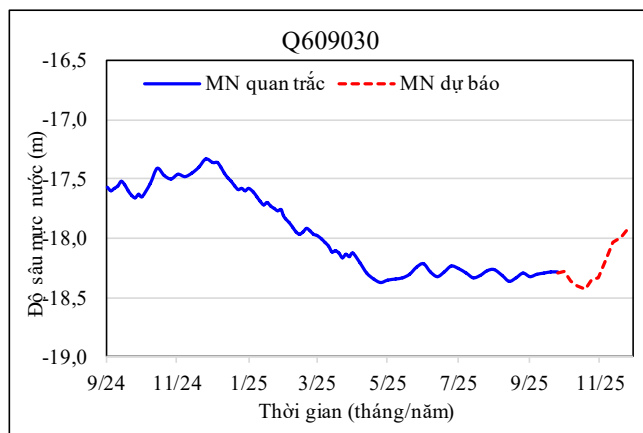


e) xã U Minh (Q631020)

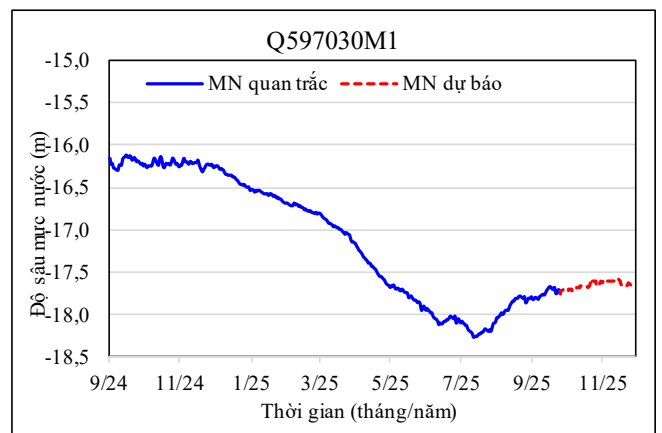
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_3

2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

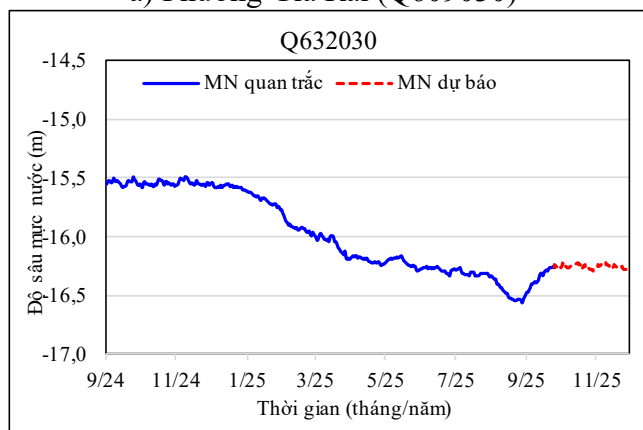
Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế dâng hạ không đáng kể. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



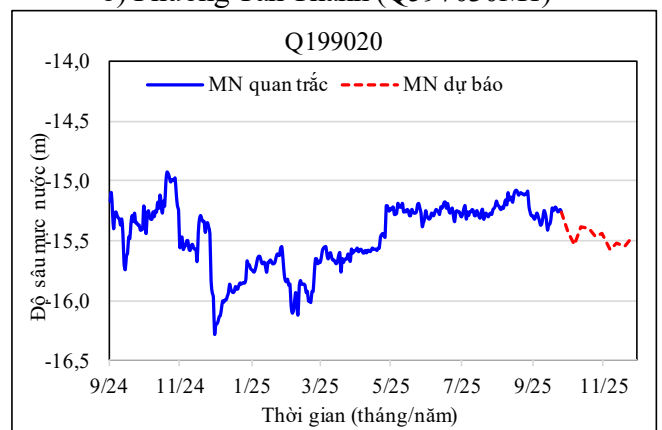
a) Phường Giá Rai (Q609030)



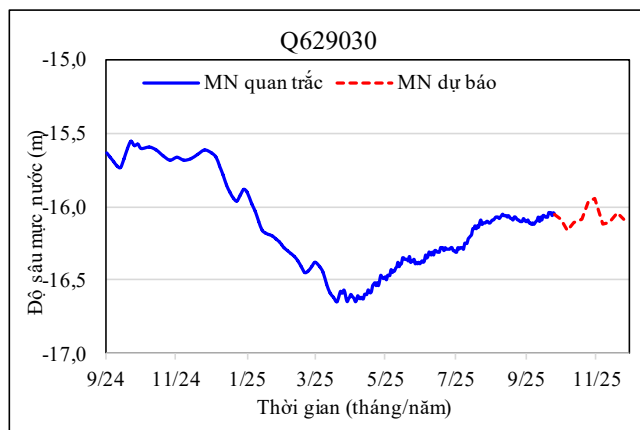
b) Phường Tân Thành (Q597030M1)



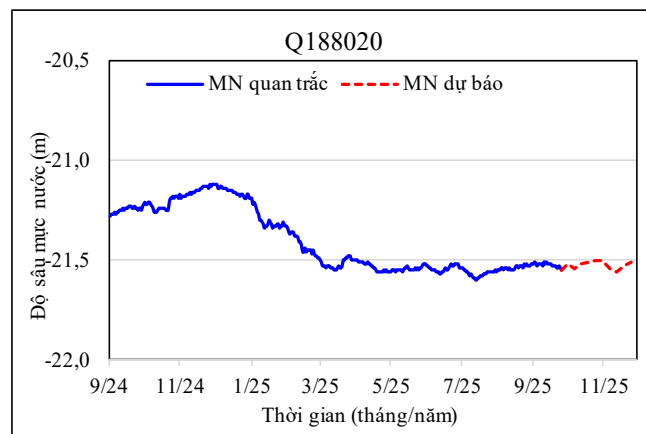
c) xã Vĩnh Phước (Q632030)



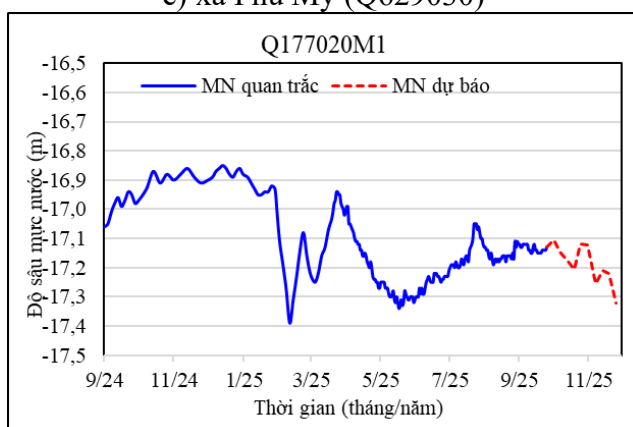
d) xã Đất Mới (Q199020)



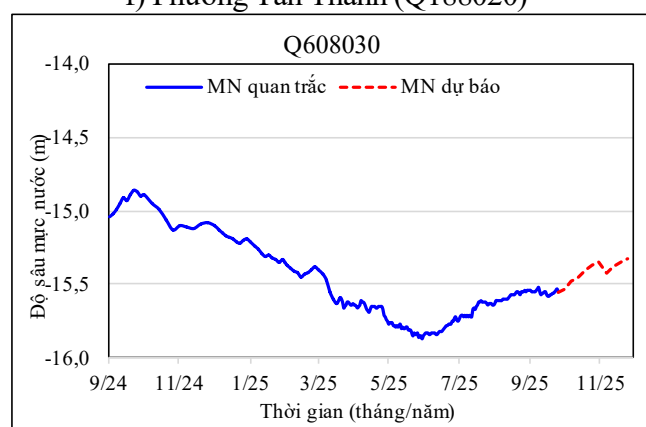
e) xã Phú Mỹ (Q629030)



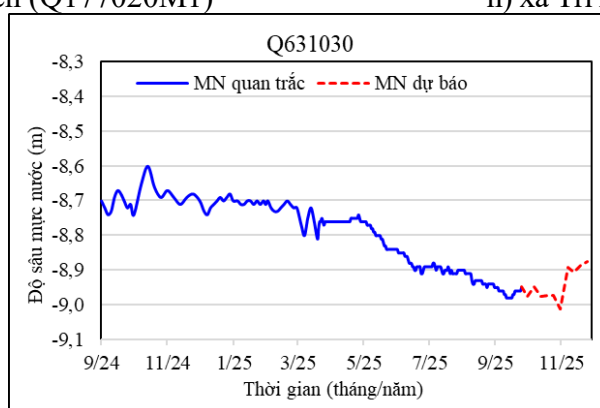
f) Phường Tân Thành (Q188020)



g) Phường An Xuyên (Q177020M1)



h) xã Trí Phải (Q608030)

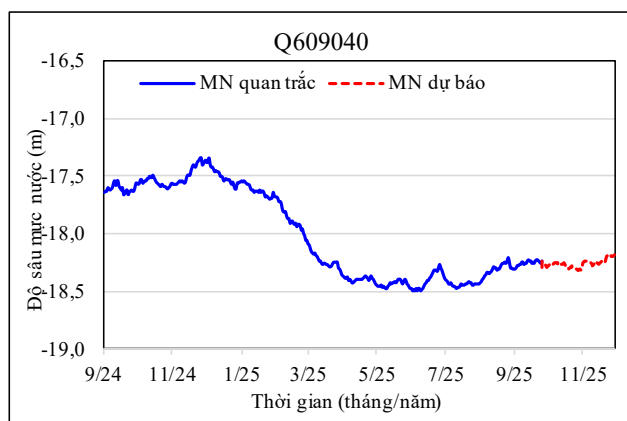


i) xã U Minh (Q631030)

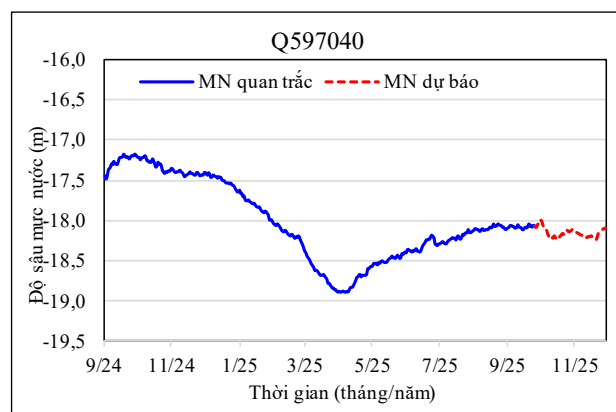
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₂₋₃

2.2.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

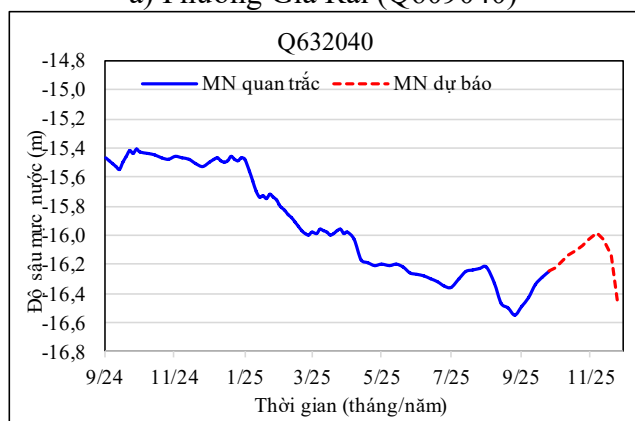
Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế dâng hạ không đáng kể. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



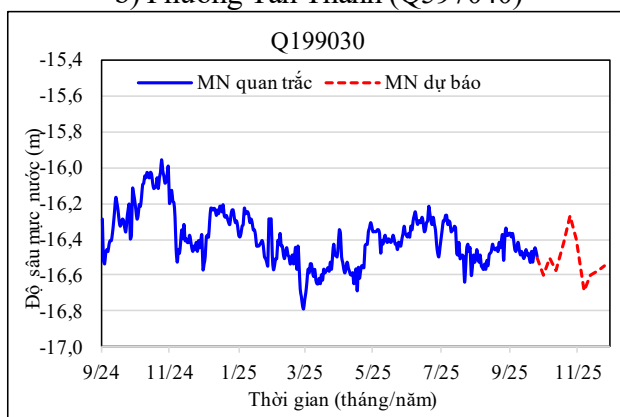
a) Phường Giá Rai (Q609040)



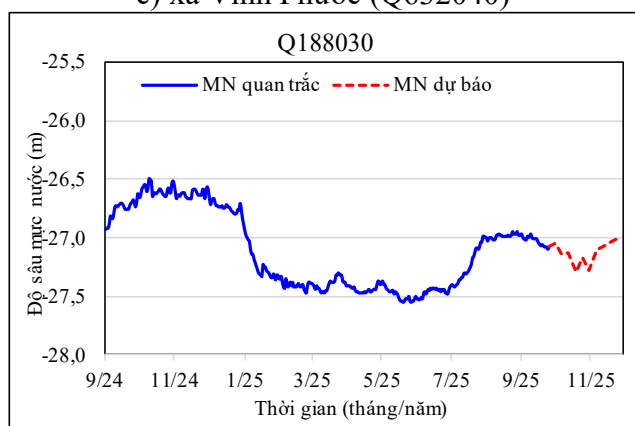
b) Phường Tân Thành (Q597040)



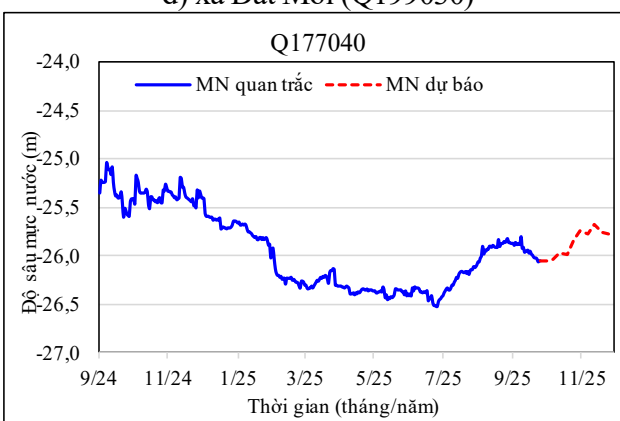
c) xã Vĩnh Phước (Q632040)



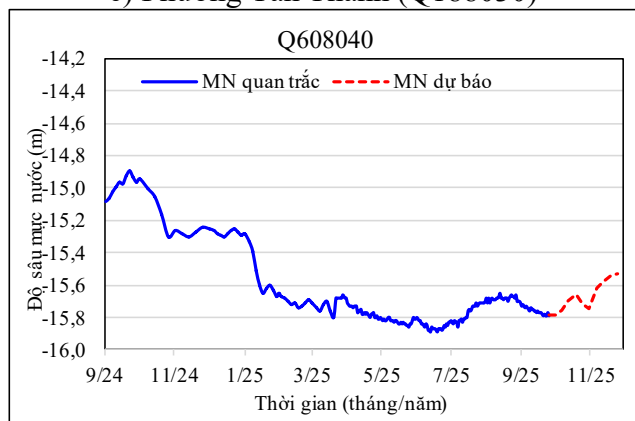
d) xã Đất Mới (Q199030)



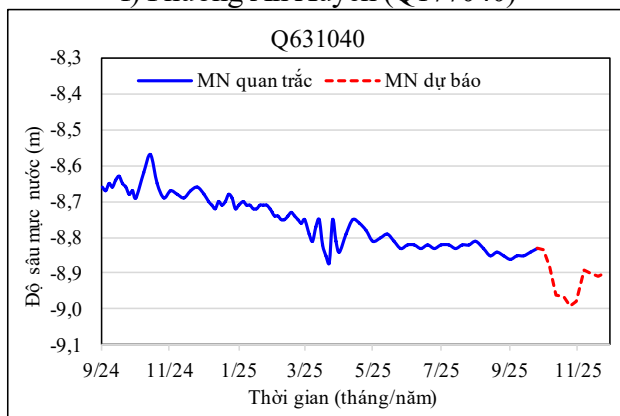
e) Phường Tân Thành (Q188030)



f) Phường An Xuyên (Q177040)



g, xã Trí Phải (Q608040)

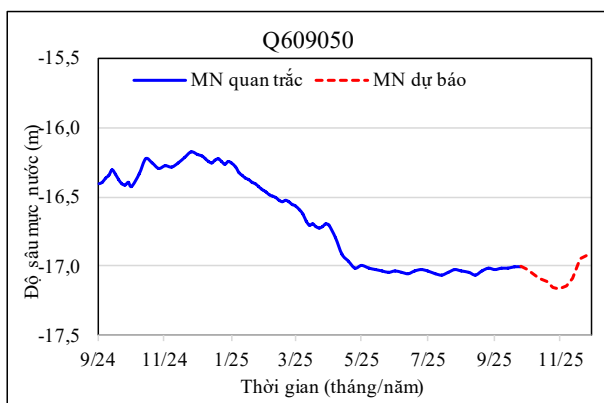


k, xã U Minh (Q631040)

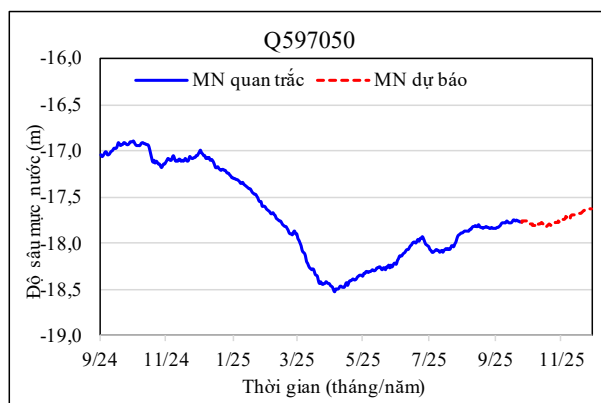
Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₁

2.2.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

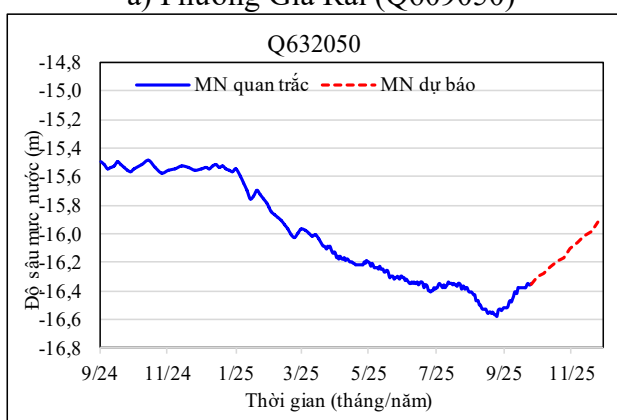
Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế dâng hạ không đáng kể. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



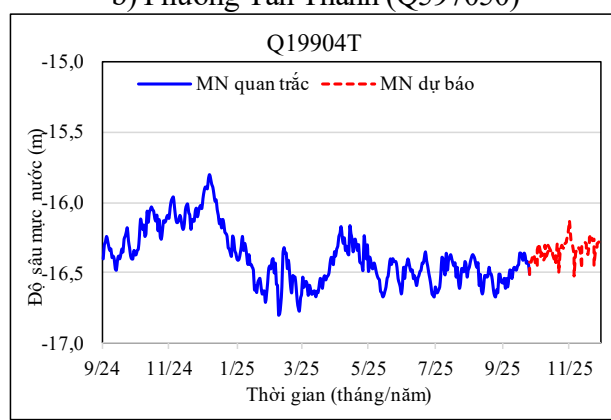
a) Phường Giá Rai (Q609050)



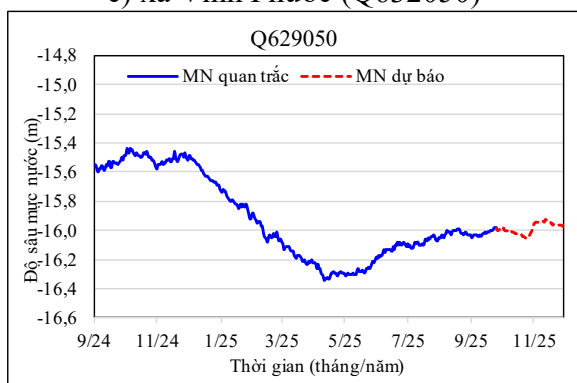
b) Phường Tân Thành (Q597050)



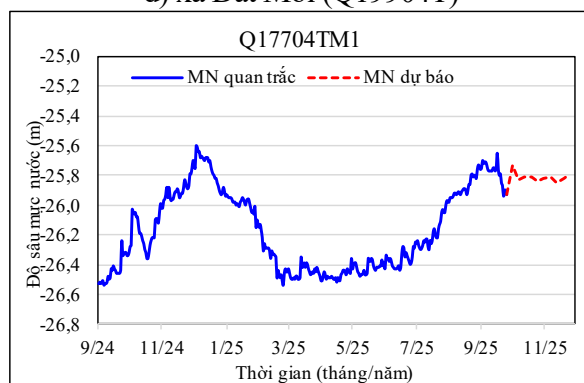
c) xã Vĩnh Phước (Q632050)



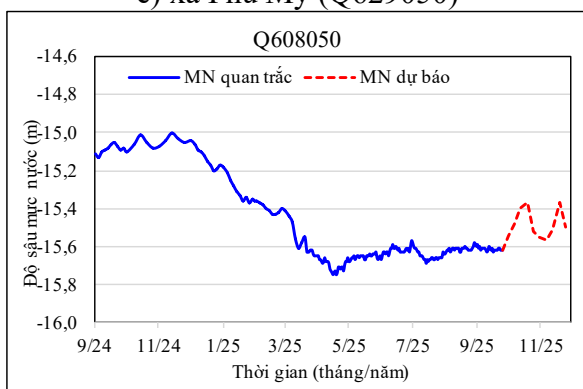
d) xã Đất Mới (Q19904T)



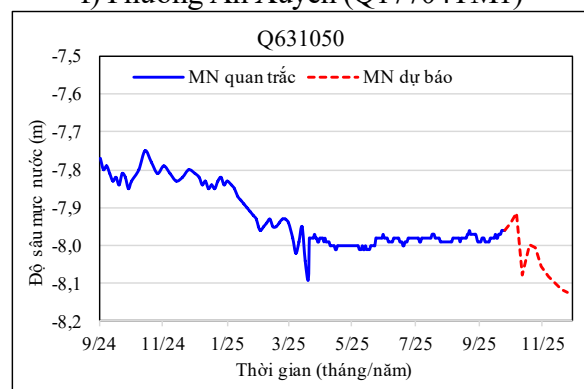
e) xã Phú Mỹ (Q629050)



f) Phường An Xuyên (Q17704TM1)



g) xã Trí Phải (Q608050)

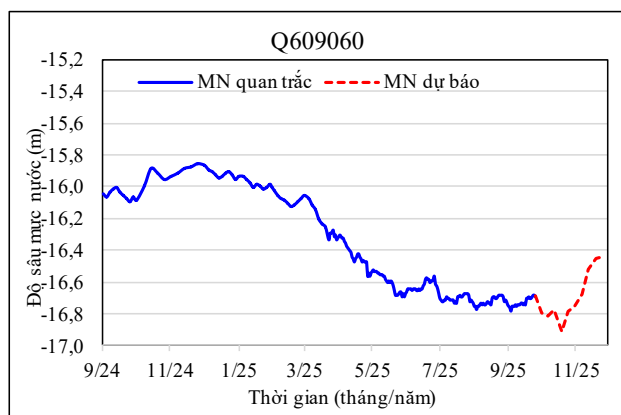


k) xã U Minh (Q631050)

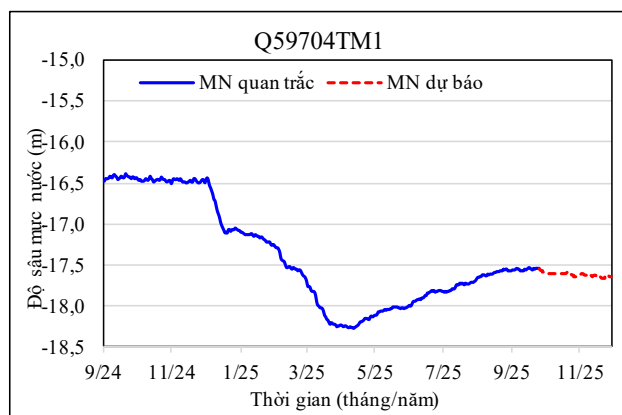
Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^2

2.2.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

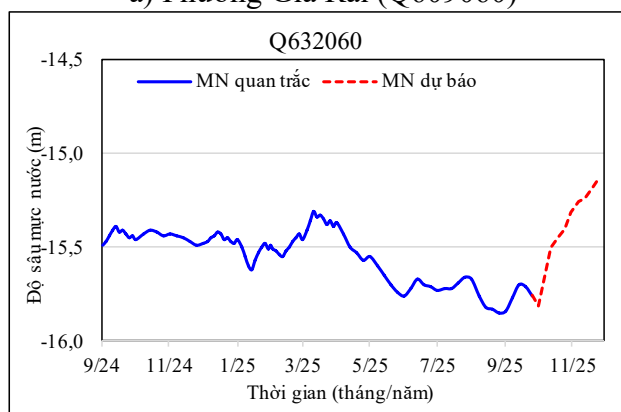
Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế dâng dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



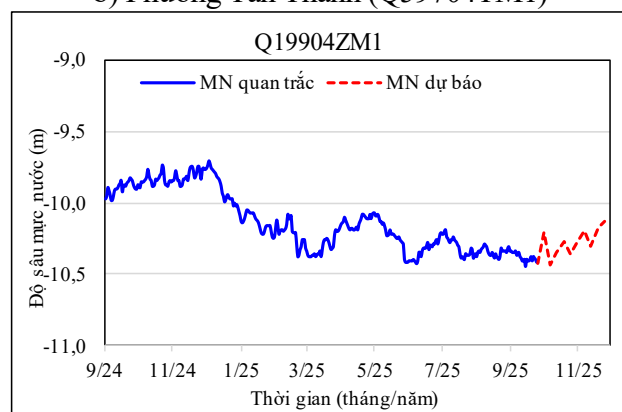
a) Phường Giá Rai (Q609060)



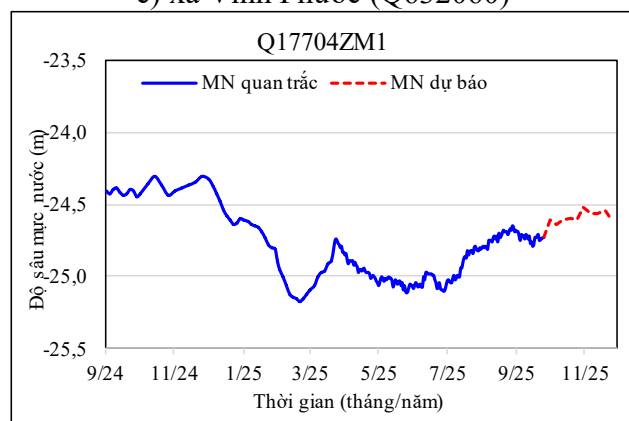
b) Phường Tân Thành (Q59704TM1)



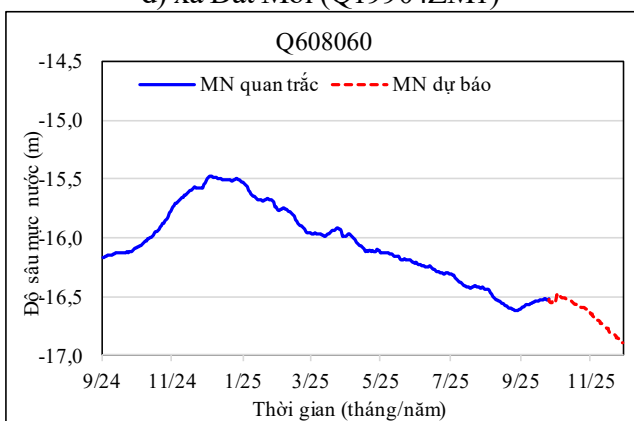
c) xã Vĩnh Phước (Q632060)



d) xã Đất Mới (Q19904ZM1)



e) Phường An Xuyên (Q17704ZM1)

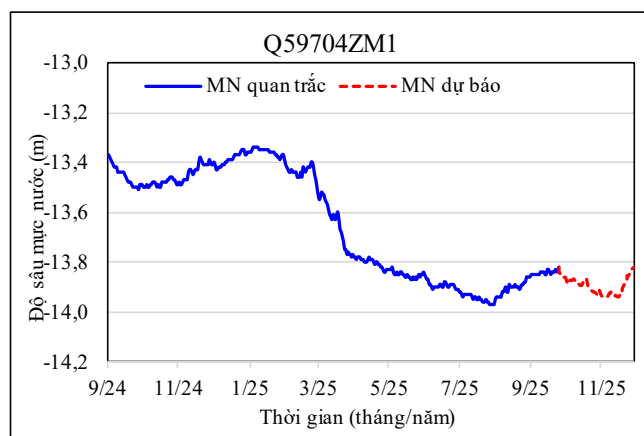


f) xã Trí Phải (Q608060)

Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^1

2.2.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_1^3)

Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q59704ZM1 như sau:



a) Phường Tân Thành (Q59704ZM1)

Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng n₁³

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

Đảng 2: Tổng hợp dự báo mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	Q597010	Phường Tân Thành	-2,92	-3,09	-3,01	02/11/2025
2	Q632010	xã Vĩnh Phước	-5,89	-6,06	-5,95	29/11/2025
3	Q199010	xã Đất Mới	-0,47	-0,54	-0,49	01/11/2025
4	Q17701T	Phường An Xuyên	-0,26	-0,39	-0,33	17/11/2025
5	Q631010	xã U Minh	-6,10	-6,20	-6,16	23/11/2025
II	Tầng chứa nước qp ₃					
1	Q597020M1	Phường Tân Thành	-14,53	-14,63	-14,57	30/11/2025
2	Q632020	xã Vĩnh Phước	-6,38	-6,44	-6,41	27/11/2025
3	Q19901Z	xã Đất Mới	-6,14	-6,23	-6,18	05/11/2025
4	Q17701ZM1	Phường An Xuyên	-5,84	-5,91	-5,88	30/10/2025
5	Q631020	xã U Minh	-8,15	-8,40	-8,32	23/11/2025
III	Tầng chứa nước qp ₂₋₃					
1	Q609030	Phường Giá Rai	-18,28	-18,43	-18,36	17/11/2025
2	Q597030M1	Phường Tân Thành	-17,60	-17,73	-17,67	25/10/2025
3	Q632030	xã Vĩnh Phước	-16,22	-16,29	-16,26	27/11/2025
4	Q199020	xã Đất Mới	-15,38	-15,53	-15,44	05/11/2025
5	Q629030	xã Phú Mỹ	-15,94	-16,17	-16,06	05/11/2025
6	Q188020	Phường Tân Thành	-21,50	-21,55	-21,52	05/11/2025
7	Q177020M1	Phường An Xuyên	-17,11	-17,21	-17,15	17/11/2025
8	Q608030	xã Trí Phải	-15,34	-15,53	-15,43	30/10/2025
9	Q631030	xã U Minh	-8,90	-9,01	-8,97	29/11/2025
IV	Tầng chứa nước qp ₁					
1	Q609040	Phường Giá Rai	-18,25	-18,32	-18,28	26/11/2025
2	Q597040	Phường Tân Thành	-17,99	-18,24	-18,14	14/11/2025

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
3	Q632040	xã Vĩnh Phước	-16,03	-16,22	-16,12	30/10/2025
4	Q199030	xã Đất Mới	-16,27	-16,60	-16,46	30/10/2025
5	Q188030	Phường Tân Thành	-27,05	-27,30	-27,18	17/11/2025
6	Q177040	Phường An Xuyên	-25,74	-26,06	-25,94	30/10/2025
7	Q608040	xã Trí Phải	-15,66	-15,78	-15,73	30/10/2025
8	Q631040	xã U Minh	-8,83	-8,99	-8,94	23/11/2025
V	Tầng chứa nước n₂²					
1	Q609050	Phường Giá Rai	-17,00	-17,01	-17,01	29/11/2025
2	Q597050	Phường Tân Thành	-17,75	-17,83	-17,78	16/11/2025
3	Q632050	xã Vĩnh Phước	-16,35	-16,52	-16,41	30/10/2025
4	Q19904T	xã Đất Mới	-16,36	-16,61	-16,47	21/11/2025
5	Q629050	xã Phú Mỹ	-15,98	-16,04	-16,02	23/11/2025
6	Q17704TM1	Phường An Xuyên	-25,65	-25,94	-25,78	23/11/2025
7	Q608050	xã Trí Phải	-15,60	-15,63	-15,62	29/11/2025
8	Q631050	xã U Minh	-7,96	-7,99	-7,98	11/11/2025
VI	Tầng chứa nước n₂¹					
1	Q609060	Phường Giá Rai	-16,68	-16,78	-16,73	17/11/2025
2	Q59704TM1	Phường Tân Thành	-17,53	-17,57	-17,55	25/11/2025
3	Q632060	xã Vĩnh Phước	-15,70	-15,77	-15,74	30/10/2025
4	Q19904ZM1	xã Đất Mới	-10,34	-10,45	-10,39	05/11/2025
5	Q17704ZM1	Phường An Xuyên	-24,69	-24,79	-24,73	05/11/2025
6	Q608060	xã Trí Phải	-16,52	-16,59	-16,55	30/11/2025
VII	Tầng chứa nước n₁³					
1	Q59704ZM1	Phường Tân Thành	-13,82	-13,85	-13,84	27/11/2025

2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo khoản 2, Điều 24 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mực nước khai thác, trong tình thời điểm hiện tại có 11 công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo (*xem bảng sau*). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 3. Cảnh báo mực nước trung bình tháng 10

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	Q609030	qp2-3	Phường Giá Rai	-18,30	-35	52,28

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
2	Q609040	qp ₁	Phường Giá Rai	-18,25	-35	52,15
3	Q59704TM1	n ₂ ¹	Phường Tân Thành	-17,55	-35	50,14
4	Q597030M1	qp ₂₋₃	Phường Tân Thành	-17,74	-35	50,70
5	Q597040	qp ₁	Phường Tân Thành	-18,08	-35	51,67
6	Q597050	n ₂ ²	Phường Tân Thành	-17,78	-35	50,79
7	Q188030	qp ₁	Phường Tân Thành	-27,03	-35	77,24
8	Q188020	qp ₂₋₃	Phường Tân Thành	-21,53	-35	61,50
9	Q177040	qp ₁	Phường An Xuyên	-25,95	-35	74,16
10	Q17704TM1	n ₂ ²	Phường An Xuyên	-25,79	-35	73,69
11	Q17704ZM1	n ₂ ¹	Phường An Xuyên	-24,73	-35	70,67

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực Phường Giá Rai, Phường Tân Thành, Phường An Xuyên.

Trên địa bàn tỉnh thời điểm hiện tại có 11 công trình có độ sâu mực nước trung bình tháng vượt quá 50% giới hạn cho phép cần phải cảnh báo.

Nhìn chung chất lượng nước tại các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh trong mùa mưa năm 2025 đa số tốt, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng Mn, F⁻, Pb và NH₄⁺ vượt GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh (holocene): NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q597010 (xã Tân Thành) và chỉ tiêu Mn, Pb, TDS, F^- vượt lớn nhất tại công trình Q631010 (xã U Minh).

- Tầng qp₃ (Pleistocene trên): chỉ tiêu NH_4^+ , TDS, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q19901Z (xã Đất Mới) và chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q632020 (xã Vĩnh Phước).

- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocene giữa - trên): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q177020M1 (Phường An Xuyên) và NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q631030 (xã U Minh).

- Tầng qp₁ (Pleistocene dưới): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q631040 (xã U Minh).

- Tầng n₂² (Pliocene giữa): chỉ tiêu TDS, Mn vượt lớn nhất tại công trình Q631050 (xã U Minh) và chỉ tiêu NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q19904Z (xã Đất Mới).

- Tầng n₂¹ (Pliocene dưới): chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q17704ZM1 (Phường An Xuyên).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện